LĨNH VỰC TIỀN TỆ - NGÂN HÀNG	
I. Thông tư 01/2025/TT-NHNN	
1. Tên văn bản	Thông tư 01/2025/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 29/04/2025 quy định về cấp Giấy phép lần đầu, cấp đổi Giấy phép của quỹ tín dụng nhân dân
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Không
3. Thời điểm có hiệu lực	15/06/2025
4. Nội dung chính lưu ý	***1. Thông tư 01/2025/TT-NHNN quy định về:*** - Hồ sơ, trình tự cấp Giấy phép lần đầu của quỹ tín dụng nhân dân. - Nguyên tắc, hồ sơ, trình tự cấp đổi Giấy phép của quỹ tín dụng nhân dân. - Thẩm quyền cấp Giấy phép lần đầu, cấp đổi Giấy phép, cấp bản sao Giấy phép từ sổ gốc. - Giấy phép, trình tự cấp bản sao Giấy phép từ sổ gốc. - Nộp lệ phí cấp Giấy phép lần đầu, cấp đổi Giấy phép. - Khai trương hoạt động. - Việc thông báo thông tin về cấp Giấy phép lần đầu, cấp đổi Giấy phép của quỹ tín dụng nhân dân cho cơ quan đăng ký kinh doanh. Theo quy định, Giấy phép là Giấy phép thành lập và hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân do Ngân hàng Nhà nước Khu vực cấp. Giấy phép đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã. Văn bản của Ngân hàng Nhà nước về sửa đổi, bổ sung Giấy phép là một bộ phận không tách rời của Giấy phép. Ngân hàng Nhà nước Khu vực quy định cụ thể nội dung hoạt động, địa

	bàn hoạt động, thời hạn hoạt động trong Giấy phép theo mẫu quy định tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư 01/2025/TT-NHNN . Trường hợp Giấy phép bị mất, bị rách nát, bị cháy, hư hỏng, quỹ tín dụng nhân dân có đơn đề nghị cấp bản sao Giấy phép từ sổ gốc theo mẫu quy định tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư 01/2025/TT-NHNN , gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Bộ phận Một cửa của Ngân hàng Nhà nước Khu vực hoặc nộp trực tuyến qua Cổng dịch vụ công Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đề nghị xem xét cấp bản sao Giấy phép từ sổ gốc theo quy định của pháp luật. Trong thời hạn 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn đề nghị, Ngân hàng Nhà nước Khu vực xem xét, cấp bản sao Giấy phép từ sổ gốc cho quỹ tín dụng nhân dân.
5. Chi tiết văn bản	*Thông tư 01/2025/TT-NHNN về cấp Giấy phép lần đầu, cấp đổi Giấy phép của quỹ tín dụng nhân dân*
II. Thông tư 03/2025/TT-NHNN	
1. Tên văn bản	Thông tư 03/2025/TT-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 29/04/2025 quy định về mở và sử dụng tài khoản bằng đồng Việt Nam để thực hiện hoạt động đầu tư gián tiếp nước ngoài tại Việt Nam
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	**Thay thế** Thông tư 05/2014/TT-NHNN hướng dẫn việc mở và sử dụng tài khoản vốn đầu tư gián tiếp để thực hiện hoạt động đầu tư gián tiếp nước ngoài tại Việt Nam do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành. **Sửa đổi, bổ sung** Thông tư 06/2019/TT-NHNN hướng dẫn về quản lý ngoại hối đối với hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành
3. Thời điểm có hiệu lực	16/06/2025
4. Nội dung chính lưu ý	***1. 04 giao dịch phải mở và sử dụng tài khoản đầu tư gián tiếp nước ngoài từ 16/6/2025*** Cụ thể, Điều 4 Thông tư 03/2025/TT-NHNN quy định các giao dịch đầu tư gián tiếp nước ngoài tại Việt Nam sau đây phải thực hiện mở và sử dụng tài khoản đầu tư gián tiếp theo quy định tại Thông tư 03/2025/TT-NHNN:

	(i) Mua, bán chứng khoán trên thị trường chứng khoán Việt Nam và mua, bán các giấy tờ có giá khác. (ii) Góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp vào doanh nghiệp chưa niêm yết không thuộc đối tượng mở tài khoản vốn đầu tư trực tiếp theo quy định tại Thông tư 06/2019/TT-NHNN hướng dẫn về quản lý ngoại hối đối với hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có). (iii) Ủy thác đầu tư bằng đồng Việt Nam thông qua công ty quản lý quỹ và các tổ chức được phép thực hiện nghiệp vụ nhận ủy thác đầu tư khác theo quy định của pháp luật. (iv) Mua, bán các loại chứng khoán khác theo quy định của pháp luật về chứng khoán. *Lưu ý: Việc mở và sử dụng tài khoản đầu tư gián tiếp của nhà đầu tư nước ngoài (bao gồm tổ chức thành lập theo pháp luật nước ngoài và cá nhân có quốc tịch nước ngoài là người không cư trú thực hiện hoạt động đầu tư gián tiếp nước ngoài tại Việt Nam) thực hiện theo quy định tại Thông tư 03/2025/TT-NHNN . Những nội dung về mở và sử dụng tài khoản không quy định tại Thông tư 03/2025/TT-NHNN thực hiện theo quy định của pháp luật về mở và sử dụng tài khoản thanh toán. ***2. Thông tư 03/2025/TT-NHNN thay thế các cụm từ tại Thông tư 06/2019/TT-NHNN hướng dẫn về quản lý ngoại hối đối với hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam như sau:*** - Thay thế cụm từ "nhà đầu tư nước ngoài sở hữu từ 51% vốn điều lệ trở lên" bằng cụm từ "nhà đầu tư nước ngoài sở hữu trên 50% vốn điều lệ" tại điểm b khoản 2 Điều 3; - Thay thế cụm từ "tỷ lệ sở hữu cổ phần, phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài tại doanh nghiệp này xuống dưới 51%" bằng cụm từ "tỷ lệ sở hữu cổ phần, phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài tại doanh nghiệp này bằng hoặc dưới 50%" tại điểm a khoản 6 Điều 5.
5. Chi tiết văn bản	*Thông tư 03/2025/TT-NHNN quy định về mở và sử dụng tài khoản bằng đồng Việt Nam để thực hiện hoạt động đầu tư gián tiếp nước ngoài tại Việt Nam*
III. Thông tư 02/2025/TT-NHNN	
1. Tên văn bản	Thông tư 02/2025/TT-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 29/04/2025 quy định về phát hành chứng chỉ tiền gửi trong nước của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	**Thay thế** Thông tư 01/2021/TT-NHNN quy định về phát hành kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu trong nước của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành. **Sửa đổi, bổ sung** Thông tư 12/2021/TT-NHNN quy định về tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua, bán kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành.
3. Thời điểm có hiệu lực	16/06/2025
4. Nội dung chính lưu ý	***1. Quy định mới về thanh toán chứng chỉ tiền gửi trong nước của tổ chức tín dụng*** Theo đó, quy định về thanh toán chứng chỉ tiền gửi trong nước của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài như sau: - Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có trách nhiệm thanh toán tiền gốc, lãi chứng chỉ tiền gửi đầy đủ và đúng hạn cho người mua chứng chỉ tiền gửi theo thỏa thuận phù hợp với quy định tại Thông tư này và quy định của pháp luật có liên quan. - Phương thức thanh toán gốc, lãi chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài quy định phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan, được thông tin cho người mua chứng chỉ tiền gửi trước khi phát hành chứng chỉ tiền gửi. - Việc thanh toán trước hạn chứng chỉ tiền gửi theo đề nghị của người mua chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài quy định, bảo đảm an toàn hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Lãi suất áp dụng trong trường hợp thanh toán trước hạn chứng chỉ tiền gửi phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước về việc áp dụng lãi suất rút trước hạn tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. - Trường hợp người không cư trú là tổ chức, cá nhân và người cư trú là cá nhân nước ngoài mua chứng chỉ tiền gửi bằng tiền mặt, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chỉ được thanh toán gốc và lãi tương ứng bằng tiền mặt. ***2. Quy trình phát hành và thanh toán chứng chỉ tiền gửi trong nước của tổ chức tín dụng*** Theo đó, quy trình phát hành và thanh toán chứng chỉ tiền gửi trong nước của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài như sau:

	- Quy trình phát hành và thanh toán chứng chỉ tiền gửi, bao gồm cả quy trình phát hành và thanh toán chứng chỉ tiền gửi bằng phương tiện điện tử (nếu có), do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài quy định phù hợp với quy định tại Thông tư này, quy định về mở và sử dụng tài khoản, quy định về an toàn thông tin mạng, an ninh mạng, quy định về giao dịch điện tử, quy định về phòng, chống rửa tiền và các quy định pháp luật có liên quan; phù hợp với đặc điểm, mô hình quản lý của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; đảm bảo việc phát hành và thanh toán chứng chỉ tiền gửi được chính xác; đảm bảo an toàn hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và an toàn tài sản cho người mua chứng chỉ tiền gửi. - Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải thông tin đầy đủ cho người mua chứng chỉ tiền gửi về các quyền, nghĩa vụ của người mua, quy trình phát hành và thanh toán chứng chỉ tiền gửi giữa người mua và tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.
5. Chi tiết văn bản	*Thông tư 02/2025/TT-NHNN quy định về phát hành chứng chỉ tiền gửi trong nước của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.*
LĨNH VỰC KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN	
I. Nghị định 70/2025/NĐ-CP	
1. Tên văn bản	Nghị định 70/2025/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 20/03/2025 sửa đổi Nghị định 123/2020/NĐ-CP quy định về hóa đơn, chứng từ.
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Sửa đổi, bổ sung Nghị định 123/2020/NĐ-CP quy định về hóa đơn, chứng từ.
3. Thời điểm có hiệu lực	01/06/2025
4. Nội dung chính lưu ý	***1. Bổ sung quy định về thời điểm lập hóa đơn đối với hàng hóa xuất khẩu*** Cụ thể, Nghị định 70/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 Điều 9 Nghị định 123/2020/NĐ-CP về thời điểm lập hóa đơn như sau: Thời điểm lập hóa đơn đối với bán hàng hóa (bao gồm cả bán, chuyển nhượng tài sản công và bán hàng dự trữ quốc gia) là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hàng hóa cho người mua, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền. Đối với xuất khẩu hàng hóa (bao gồm cả gia công xuất khẩu) thì thời điểm lập hóa đơn thương mại điện tử, hóa đơn GTGT điện tử hoặc hóa

	đơn bán hàng điện tử do người bán tự xác định, nhưng chậm nhất không quá ngày làm việc tiếp theo kể từ ngày hàng hóa được thông quan theo quy định pháp luật về hải quan. Thời điểm lập hóa đơn đối với cung cấp dịch vụ là thời điểm hoàn thành việc cung cấp dịch vụ (bao gồm cả cung cấp dịch vụ cho tổ chức, cá nhân nước ngoài) không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền. Trường hợp người cung cấp dịch vụ có thu tiền trước hoặc trong khi cung cấp dịch vụ thì thời điểm lập hóa đơn là thời điểm thu tiền (không bao gồm trường hợp thu tiền đặt cọc hoặc tạm ứng để đảm bảo thực hiện hợp đồng cung cấp các dịch vụ: Kế toán, kiểm toán, tư vấn tài chính, thuế; thẩm định giá; khảo sát, thiết kế kỹ thuật; tư vấn giám sát; lập dự án đầu tư xây dựng). Bên cạnh đó, Nghị định 70/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung điểm a, e, l, m, n khoản 4 Điều 9 Nghị định 123/2020/NĐ-CP về thời điểm lập hóa đơn đối với một số trường hợp cụ thể như: + Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ với số lượng lớn, phát sinh thường xuyên, cần có thời gian đối soát số liệu giữa doanh nghiệp bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và khách hàng, đối tác (điểm a); + Hoạt động tìm kiếm thăm dò, khai thác và chế biến dầu thô (điểm b); + Hoạt động cho vay, hoạt động đại lý đổi ngoại tệ, hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ của tổ chức kinh tế của tổ chức tín dụng (điểm l); + Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi có sử dụng phần mềm tính tiền theo quy định của pháp luật (điểm m); + Hoạt động khám bệnh, chữa bệnh có sử dụng phần mềm quản lý khám chữa bệnh và quản lý viện phí (điểm n).
5. Chi tiết văn bản	*Nghị định 70/2025/NĐ-CP sửa đổi Nghị định 123/2020/NĐ-CP quy định về hóa đơn, chứng từ*
LĨNH VỰC LAO ĐỘNG – TIỀN LƯƠNG	
I. Thông tư 003/2025/TT-BNV	
1. Tên văn bản	Thông tư 003/2025/TT-BNV do Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành ngày 28/04/2025 hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng trong doanh nghiệp nhà nước
2. Văn bản bị thay thế/Sửa	- Thay thế Thông tư liên tịch 23/2005/TTLT-BLĐTBXH-BTC hướng dẫn xếp hạng và xếp lương đối với thành viên chuyên trách Hội đồng

đổi, bổ sung	quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Phó giám đốc, Kế toán trưởng công ty nhà nước do Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội - Bộ Tài chính ban hành - Thay thế Thông tư 26/2016/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành - Thay thế Thông tư 27/2016/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành - Thay thế Thông tư 37/2016/TT-BLĐTBXH hướng dẫn quản lý lao động, tiền lương, thù lao và tiền thưởng trong Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam do Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành - Thay thế Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước do Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành - Thay thế Thông tư 33/2016/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện thí điểm quản lý lao động, tiền lương đối với Tập đoàn Viễn thông Quân đội giai đoạn 2016-2020 do Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành - Thay thế Thông tư 04/2018/TT-BLĐTBXH sửa đổi Thông tư 37/2016/TT-BLĐTBXH hướng dẫn quản lý lao động, tiền lương, thù lao và tiền thưởng trong Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam do Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành - Thay thế Thông tư 16/2018/TT-BLĐTBXH hướng dẫn quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người lao động và người quản lý của Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước do Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành - Thay thế Thông tư 04/2020/TT-BLĐTBXH về hướng dẫn thực hiện quy định về đơn giá khoán, quỹ tiền lương thực hiện của người lao động và Ban điều hành quy định tại Điều 7 và Điều 8 của Nghị định 20/2020/NĐ-CP thực hiện thí điểm quản lý lao động, tiền lương, tiền thưởng đối với một số tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước do Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành - Thay thế Thông tư 06/2024/TT-BLĐTBXH sửa đổi Thông tư 26/2016/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động làm việc trong công ty

	trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và Thông tư 27/2016/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành - Thay thế Thông tư 12/2024/TT-BLĐTBXH sửa đổi 10 Thông tư hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam, Quỹ Đầu tư phát triển địa phương, Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, Quỹ Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia, Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã và hướng dẫn quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Mua bán nợ Việt Nam do Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành
3. Thời điểm có hiệu lực	15/06/2025
4. Nội dung chính lưu ý	***1. Hướng dẫn xác định quỹ tiền lương thực hiện trong doanh nghiệp nhà nước*** Theo đó, căn cứ quỹ tiền lương đơn giá xác định theo công thức (12) tại khoản 2 Điều 11 Thông tư 003/2025/TT-BNV , doanh nghiệp xác định quỹ tiền lương thực hiện gắn với năng suất lao động và lợi nhuận thực hiện hằng năm như sau: - Doanh nghiệp có lợi nhuận thực hiện không thấp hơn lợi nhuận bình quân thì quỹ tiền lương thực hiện được xác định trên cơ sở quỹ tiền lương đơn giá và điều chỉnh theo năng suất lao động như sau: + Mức tăng (theo tỷ lệ %) tiền lương bình quân đơn giá so với tiền lương bình quân của các năm trước bằng hoặc thấp hơn mức tăng (theo tỷ lệ %) năng suất lao động thực hiện so với năng suất lao động bình quân thì quỹ tiền lương thực hiện tối đa được xác định bằng quỹ tiền lương đơn giá; + Mức tăng (theo tỷ lệ %) tiền lương bình quân đơn giá so với tiền lương bình quân của các năm trước cao hơn mức tăng (theo tỷ lệ %) năng suất lao động thực hiện so với năng suất lao động bình quân thì quỹ tiền lương thực hiện tối đa được xác định trên cơ sở quỹ tiền lương đơn giá sau khi giảm trừ, bảo đảm mức tăng (theo tỷ lệ %) tiền lương bình quân đơn giá so với tiền lương bình quân của các năm trước không vượt quá mức tăng (theo tỷ lệ %) năng suất lao động thực hiện so với

	năng suất lao động bình quân. Tiền lương bình quân đơn giá được xác định trên cơ sở quỹ tiền lương đơn giá và số lao động (bao gồm cả Ban điều hành) bình quân năm thực tế sử dụng; Tiền lương bình quân của các năm trước được xác định trên cơ sở tổng các quỹ tiền lương thực hiện để tính đơn giá tại Điều 10 Thông tư 003/2025/TT-BNV và tổng số lao động (bao gồm cả Ban điều hành) bình quân năm thực tế sử dụng của các năm liền trước năm đầu tiên áp dụng đơn giá. - Doanh nghiệp có lợi nhuận thực hiện vượt lợi nhuận bình quân thì được tính thêm tiền lương vào quỹ tiền lương thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 12 Thông tư 003/2025/TT-BNV theo nguyên tắc vượt 1% lợi nhuận thì được tăng thêm tối đa 2% quỹ tiền lương thực hiện, nhưng phần tiền lương tăng thêm không quá 20% phần lợi nhuận thực hiện vượt lợi nhuận kế hoạch và không quá 02 tháng tiền lương bình quân tính bằng quỹ tiền lương thực hiện tại khoản 1 khoản 1 Điều 12 Thông tư 003/2025/TT-BNV chia cho số lao động bình quân năm thực tế sử dụng và chia cho số tháng thực tế doanh nghiệp hoạt động trong năm. - Doanh nghiệp có lợi nhuận thực hiện thấp hơn lợi nhuận bình quân, sau khi xác định quỹ tiền lương thực hiện trên cơ sở quỹ tiền lương đơn giá và điều chỉnh theo năng suất lao động theo nguyên tắc tương tự như doanh nghiệp có lợi nhuận năm thực hiện không thấp hơn lợi nhuận bình quân quy định tại khoản 1 khoản 1 Điều 12 Thông tư 003/2025/TT-BNV thì phải giảm trừ quỹ tiền lương thực hiện này tương ứng theo tỷ lệ (%) hoặc theo giá trị tuyệt đối của phần lợi nhuận thực hiện thấp hơn so với lợi nhuận bình quân, bảo đảm quỹ tiền lương thực hiện sau khi giảm trừ không thấp hơn quỹ tiền lương tính trên cơ sở số lao động bình quân thực tế sử dụng và mức tiền lương chế độ quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định 44/2025/NĐ-CP . - Doanh nghiệp không có lợi nhuận hoặc lỗ thì quỹ tiền lương thực hiện được tính trên cơ sở số lao động bình quân thực tế sử dụng và mức tiền lương chế độ quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định 44/2025/NĐ-CP . Trường hợp giảm lỗ (kể cả năm thực hiện không có lợi nhuận) so với lợi nhuận bình quân thì doanh nghiệp căn cứ vào mức độ giảm lỗ để xác định quỹ tiền lương, bảo đảm tương quan chung và báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, cho ý kiến trước khi quyết định. - Năng suất lao động bình quân, lợi nhuận bình quân theo quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 khoản 1 Điều 12 Thông tư 003/2025/TT-BNV được xác định theo Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Chi tiết văn bản	*Thông tư 003/2025/TT-BNV hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng trong doanh nghiệp nhà nước do Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành (thuvienphapluat.vn)*
LĨNH VỰC HÀNH CHÍNH	
I. Nghị định 109/2025/NĐ-CP	
1. Tên văn bản	Nghị định 109/2025/NĐ-CP quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Thanh tra Chính phủ ban hành ngày 20/05/2025.
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	- Sửa đổi bổ sung Nghị định 55/2025/NĐ-CP quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ - Sửa đổi bổ sung Nghị định 45/2025/NĐ-CP quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương - Sửa đổi, bổ sung Nghị định 43/2025/NĐ-CP quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch - Sửa đổi, bổ sung Nghị định 42/2025/NĐ-CP quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế - Sửa đổi, bổ sung Nghị định 37/2025/NĐ-CP quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo - Sửa đổi, bổ sung Nghị định 39/2025/NĐ-CP quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp - Sửa đổi, bổ sung Nghị định 40/2025/NĐ-CP quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương - Sửa đổi, bổ sung Nghị định 41/2025/NĐ-CP quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Dân tộc và Tôn giáo - Sửa đổi, bổ sung Nghị định 33/2025/NĐ-CP quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng - Sửa đổi, bổ sung Nghị định 35/2025/NĐ-CP quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường - Sửa đổi, bổ sung Nghị định 28/2025/NĐ-CP quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Ngoại giao - Sửa đổi, bổ sung Nghị định 29/2025/NĐ-CP quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính - Sửa đổi, bổ sung Nghị định 25/2025/NĐ-CP quy định chức năng,

	nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ - Thay thế Nghị định 81/2023/NĐ-CP quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Thanh tra Chính phủ
3. Thời điểm có hiệu lực	01/06/2025
4. Nội dung chính lưu ý	***1. Chức năng, nhiệm vụ của Thanh tra Chính phủ từ 01/6/2025*** Thanh tra Chính phủ là cơ quan ngang bộ của Chính phủ, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong phạm vi cả nước; thực hiện hoạt động thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực theo quy định của pháp luật. Thanh tra Chính phủ thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Luật Tổ chức Chính phủ 2025, Luật Thanh tra 2022, Luật Tiếp công dân 2013, Luật Khiếu nại 2011, Luật Tố cáo 2018, Luật Phòng, chống tham nhũng 2018 và quy định của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ và những nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể sau đây: - Trình Chính phủ dự án luật, dự thảo nghị quyết của Quốc hội, dự án pháp lệnh, dự thảo nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, dự thảo nghị quyết, nghị định của Chính phủ, dự thảo quyết định của Thủ tướng Chính phủ về thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực theo chương trình, kế hoạch xây dựng pháp luật hằng năm của Thanh tra Chính phủ đã được phê duyệt và các dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật khác theo sự phân công của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ. - Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển trung hạn, dài hạn, hằng năm về các lĩnh vực quản lý nhà nước của Thanh tra Chính phủ; các dự thảo quyết định, chỉ thị, các văn bản khác về thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực và tổ chức triển khai thực hiện. - Ban hành thông tư, quyết định, chỉ thị và các văn bản khác về thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực theo thẩm quyền. - Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, chương trình, kế hoạch đã được phê duyệt về thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng,

	chống tham nhũng, tiêu cực…
5. Chi tiết văn bản	*Nghị định 109/2025/NĐ-CP quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Thanh tra Chính phủ*
II. Quyết định 10/2025/QĐ-TTg	
1. Tên văn bản	Quyết định 10/2025/QĐ-TTg quy định về thành lập, tổ chức, hoạt động của trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh do Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 19/04/2025
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	- Không.
3. Thời điểm có hiệu lực	03/06/2025
4. Nội dung chính lưu ý	***1. Điều kiện thành lập trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh*** Theo đó, điều kiện thành lập trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh như sau: - Nhà trường được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch vào hệ thống trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh; - Có đủ diện tích đất để xây dựng và phát triển trung tâm đáp ứng quy mô đào tạo môn học giáo dục quốc phòng và an ninh đã được phê duyệt; - Có Đề án quy hoạch, xây dựng phát triển trung tâm bảo đảm đủ giảng đường, phòng học chuyên dùng, nhà ăn, nhà ở, khu sinh hoạt chung cho sinh viên theo tiêu chuẩn quốc gia hiện hành, đáp ứng quy mô đào tạo sinh viên theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt; có phương án xây dựng bố trí đủ các thiết bị thao trường, bãi tập theo chương trình môn học (bảo đảm huấn luyện chiến thuật từng người, bắn súng, ném lựu đạn, huấn luyện điều lệnh đội ngũ) theo mẫu quy định của Bộ Quốc phòng; - Có phương án bố trí nguồn cán bộ, giảng viên để đào tạo, bồi dưỡng, bảo đảm biên chế đủ giảng viên cơ hữu đạt trình độ chuẩn theo quy định của pháp luật về giáo dục quốc phòng và an ninh đáp ứng giảng dạy từ 60 đến 70% nội dung trong chương trình môn học; bảo đảm đủ đội ngũ cán bộ quản lý để thực hiện nhiệm vụ điều hành, quản lý sinh viên đáp ứng theo quy mô đào tạo được quy hoạch. **2. Nguyên tắc hoạt động của trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh** Theo đó, nguyên tắc hoạt động của trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh như sau:

	- Chấp hành đúng quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, quản lý về hoạt động giáo dục quốc phòng và an ninh của Bộ Quốc phòng, các bộ, ngành, cơ quan đơn vị, địa phương liên quan; chịu sự lãnh đạo trực tiếp của cấp ủy Đảng, sự quản lý, điều hành của giám đốc, hiệu trưởng nhà trường. - Kết hợp chặt chẽ giữa giáo dục quốc phòng và an ninh, kỹ năng quân sự, phòng thủ dân sự với giáo dục chính trị tư tưởng, phổ biến, giáo dục pháp luật, chú trọng giáo dục lòng yêu nước, yêu chế độ xã hội chủ nghĩa, lịch sử, truyền thống dân tộc, lòng tự hào, tự tôn dân tộc, ý thức sống và làm việc theo pháp luật; xây dựng trung tâm vững mạnh toàn diện. - Giáo dục, quản lý, rèn luyện toàn diện, có trọng tâm, trọng điểm, hình thức phù hợp với từng đối tượng sinh viên; kết hợp giữa lý luận với thực tiễn, giữa lý thuyết và thực hành.
5. Chi tiết văn bản	*Quyết định 10/2025/QĐ-TTg quy định về thành lập, tổ chức, hoạt động của trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh do Thủ tướng Chính phủ ban hành*
III. Thông tư 17/2025/TT-BTC	
1. Tên văn bản	Thông tư 17/2025/TT-BTC bãi bỏ toàn bộ một số Thông tư do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 26/04/2025.
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	- Thay thế Thông tư 71/2017/TT-BTC hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2018 và kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm 2018-2020 do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành. - Thay thế Thông tư 132/2017/TT-BTC về quy định tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2018 do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành. - Thay thế Thông tư 54/2018/TT-BTC hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2019 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2019-2021 do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành. - Thay thế Thông tư 119/2018/TT-BTC quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2019 do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành. - Thay thế Thông tư 88/2019/TT-BTC quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2020 do Bộ trưởng Bộ tài chính ban hành. - Thay thế Thông tư 71/2020/TT-BTC về hướng dẫn xây dựng dự toán

	ngân sách nhà nước năm 2021, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2021-2023 do Bộ Bộ Tài chính ban hành. - Thay thế Thông tư 109/2020/TT-BTC quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2021 do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành. - Thay thế Thông tư 122/2021/TT-BTC quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành.
3. Thời điểm có hiệu lực	10/06/2025
4. Nội dung chính lưu ý	**Bãi bỏ 08 Thông tư liên quan đến xây dựng, tổ chức thực hiện dự toán ngân sách** Theo đó, bãi bỏ toàn bộ 08 Thông tư do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành, bao gồm: - Thông tư 71/2017/TT-BTC ngày 13 tháng 7 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2018 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2018-2020; - Thông tư 54/2018/TT-BTC ngày 08 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2019 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2019-2021; - Thông tư 71/2020/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2021, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2021-2023; - Thông tư 132/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2018; - Thông tư 119/2018/TT-BTC ngày 05 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2019; - Thông tư 88/2019/TT-BTC ngày 24 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2020; - Thông tư 109/2020/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2021; - Thông tư 122/2021/TT-BTC ngày 24 tháng 12 năm 2021 của Bộ

	trưởng Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2022. **Văn bản quy phạm pháp luật bị bãi bỏ bằng văn bản của chính cơ quan, người có thẩm quyền đã ban hành văn bản đó hoặc bằng văn bản của cơ quan, người có thẩm quyền, trừ trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 54 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2025
5. Chi tiết văn bản	*Thông tư 17/2025/TT-BTC bãi bỏ toàn bộ một số Thông tư do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành*
IV. Quyết định 319/QĐ-VPCP	
1. Tên văn bản	Quyết định 319/QĐ-VPCP năm 2025 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cổng Thông tin điện tử Chính phủ do Văn phòng Chính phủ ban hành ngày 22/05/2025.
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Không
3. Thời điểm có hiệu lực	15/06/2025
4. Nội dung chính lưu ý	***1. Cơ cấu tổ chức của Cổng Thông tin điện tử Chính phủ*** Theo đó, Cổng Thông tin điện tử Chính phủ có các đơn vị trực thuộc sau: (1) Văn phòng. (2) Ban Công báo, Dữ liệu và Công nghệ. (3) Ban Kế hoạch - Tài chính. (4) Báo điện tử Chính phủ. Các đơn vị (1), (2), (3) là tổ chức hành chính; đơn vị quy định tại (4) là đơn vị sự nghiệp công lập. ***2. Vị trí và chức năng của Cổng Thông tin điện tử Chính phủ*** - Cổng Thông tin điện tử Chính phủ là tổ chức hành chính cấp Cục, trực thuộc Văn phòng Chính phủ; thực hiện chức năng tham mưu, giúp Thủ tướng Chính phủ (bao gồm cả các Phó Thủ tướng Chính phủ), Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ (sau đây gọi tắt là Bộ trưởng, Chủ nhiệm) về tổng hợp, xử lý thông tin báo chí, dư luận và bảo đảm thông tin thống nhất, thông suốt, tục phục vụ lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; tổ chức thông tin, truyền thông về các hoạt động, chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng

	Chính phủ và hoạt động của Văn phòng Chính phủ môi trường mạng; tổ chức, quản lý, cung cấp thông tin của Chính Thủ tướng Chính phủ, Văn phòng Chính phủ; đầu mối kết nối, tích hợp thông tin Cổng Thông tin điện tử Bộ, ngành, địa phương; quản lý nhà nước Công báo; tổ chức hiệu chỉnh, cải chính các nội dung thông tin không chính xác, chưa phù hợp với yêu cầu lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ. - Cổng Thông tin điện tử Chính phủ là đơn vị dự toán thuộc Văn phòng Chính phủ, có tư cách pháp nhân, con dấu hình Quốc huy, tài khoản riêng tại Kho bạc Nhà nước và Ngân hàng thương mại; kinh phí hoạt động do ngân sách Nhà nước bảo đảm; trụ sở tại Thành phố Hà Nội; tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Vietnam Government Portal, viết tắt là VGP.
5. Chi tiết văn bản	*Quyết định 319/QĐ-VPCP năm 2025 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cổng Thông tin điện tử Chính phủ do Văn phòng Chính phủ ban hành*
V. Nghị định 92/2025/NĐ-CP	
1. Tên văn bản	Nghị định 92/2025/NĐ-CP quy định về chế độ, chính sách đối với chuyên gia cao cấp do Chính phủ ban hành ngày 25/04/2025.
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Không
3. Thời điểm có hiệu lực	15/06/2025
4. Nội dung chính lưu ý	***1. Chế độ, chính sách đối với chuyên gia cao cấp là cán bộ, công chức, viên chức*** Ngày 25/4/2025, Chính phủ ban hành Nghị định 92/2025/NĐ-CP quy định về chế độ, chính sách đối với chuyên gia cao cấp. Chế độ, chính sách đối với chuyên gia cao cấp là cán bộ, công chức, viên chức Theo đó, quy định về chế độ, chính sách đối với chuyên gia cao cấp là cán bộ, công chức, viên chức như sau: Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định 92/2025/NĐ-CP đang giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý hưởng lương theo ngạch, bậc công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức và hưởng phụ cấp chức vụ lãnh đạo hoặc không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý được bổ nhiệm làm chuyên gia cao cấp thì thôi đảm nhiệm vị trí việc làm cũ kể từ ngày được bổ

	nhiệm chuyên gia cao cấp, được xếp lương theo bảng lương chuyên gia cao cấp ban hành kèm theo Nghị định 204/2004/NĐ-CP về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang (sau đây viết tắt là Bảng lương chuyên gia cao cấp) và hưởng các chế độ, chính sách như sau: - Trường hợp đang giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý có hệ số phụ cấp chức vụ từ 0,9 trở xuống hoặc không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý được hưởng chế độ, chính sách, gồm: + Xếp lương vào bậc 1, hệ số lương 8,80 của Bảng lương chuyên gia cao cấp; + Được hưởng chế độ, chính sách liên quan đến hoạt động công vụ tương đương chức danh Trợ lý các đồng chí lãnh đạo cấp cao của Đảng, Nhà nước. - Trường hợp đang giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý có hệ số phụ cấp chức vụ từ 1,0 đến 1,25 được hưởng chế độ, chính sách, gồm: + Xếp lương vào bậc 2, hệ số lương 9,40 của Bảng lương chuyên gia cao cấp; + Được hưởng chế độ, chính sách liên quan đến hoạt động công vụ tương đương chức danh Thứ trưởng. - Trường hợp đang giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý có hệ số phụ cấp chức vụ từ 1,30 trở lên được hưởng chế độ, chính sách, gồm: + Xếp lương vào bậc 3, hệ số lương 10,0 của Bảng lương chuyên gia cao cấp; + Được hưởng chế độ, chính sách liên quan đến hoạt động công vụ tương đương chức danh Bộ trưởng. - Trường hợp hệ số lương mới thấp hơn tổng hệ số lương cũ (bao gồm hệ số lương theo ngạch, bậc, chức danh cộng với phụ cấp chức vụ lãnh đạo và phụ cấp thâm niên vượt khung, nếu có) thì được hưởng hệ số chênh lệch bảo lưu cho bằng tổng hệ số lương cũ. - Cơ quan sử dụng chuyên gia cao cấp căn cứ hiệu quả công tác của chuyên gia cao cấp và khả năng nguồn lực của cơ quan, có thể thực hiện thêm một số chế độ, chính sách khác (tiền thưởng, điều kiện làm việc...) phù hợp với tình hình thực tiễn của cơ quan. - Trường hợp sau khi thôi làm chuyên gia cao cấp, cơ quan có thẩm quyền quản lý bổ nhiệm cán bộ, công chức, viên chức vào vị trí việc làm mới thì căn cứ vào bậc lương ở ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức đã được hưởng trước khi bổ nhiệm chuyên gia cao cấp và thời gian làm chuyên gia cao cấp để xếp lên bậc lương cao hơn trong ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức đó; được hưởng các chế độ phụ cấp lương (nếu có) gắn với vị trí việc làm mới theo quy định.

5. Chi tiết văn bản	*Nghị định 92/2025/NĐ-CP quy định về chế độ, chính sách đối với chuyên gia cao cấp*
VI. Nghị định 93/2025/NĐ-CP	
1. Tên văn bản	Nghị định 93/2025/NĐ-CP sửa đổi Nghị định 19/2020/NĐ-CP về Kiểm tra, xử lý kỷ luật trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính do Chính phủ ban hành ngày 26/04/2025.
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	- Sửa đổi, bổ sung Nghị định 19/2020/NĐ-CP về kiểm tra xử lý kỷ luật trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.
3. Thời điểm có hiệu lực	15/06/2025
4. Nội dung chính lưu ý	***1. Các hành vi vi phạm trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính*** - Giữ lại vụ vi phạm có dấu hiệu tội phạm để xử lý vi phạm hành chính. - Giả mạo, làm sai lệch hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính, hồ sơ áp dụng biện pháp xử lý hành chính. - Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để sách nhiễu, đòi, nhận tiền, tài sản của đối tượng vi phạm; dung túng, bao che, hạn chế quyền của đối tượng vi phạm khi xử lý vi phạm hành chính. - Can thiệp trái pháp luật vào việc xử lý vi phạm hành chính. - Không lập biên bản vi phạm hành chính khi phát hiện hành vi vi phạm hành chính theo quy định pháp luật. - Lập biên bản vi phạm hành chính không đúng thẩm quyền, không đúng hành vi vi phạm hành chính, không đúng đối tượng vi phạm hành chính. - Vi phạm thời hạn lập biên bản vi phạm hành chính hoặc vi phạm thời hạn ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính. - Không ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính, không áp dụng biện pháp xử lý hành chính đối với người vi phạm theo quy định pháp luật hoặc không tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, không áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại khoản 2 Điều 65 Luật Xử lý vi phạm hành chính 2012. - Xử phạt vi phạm hành chính, áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả hoặc áp dụng các biện pháp xử lý hành chính không đúng thẩm quyền, thủ tục (trừ trường hợp bị xem xét xử lý về hành vi vi phạm quy định tại các khoản 5, 6, 7, 8 và 10 Điều 22 Nghị định 19/2020), không đúng đối

	tượng theo quy định pháp luật hoặc áp dụng hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả không đúng, không đầy đủ đối với hành vi vi phạm hành chính hoặc không áp dụng hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính. - Xác định không đúng hành vi vi phạm khi ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính, trừ trường hợp bị xem xét xử lý về hành vi vi phạm quy định tại khoản 9 Điều 22 Nghị định 19/2020. - Kéo dài thời hạn áp dụng biện pháp xử lý hành chính. - Không sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ, ban hành quyết định mới trong xử phạt vi phạm hành chính hoặc không kịp thời sửa đổi, bổ sung, huỷ bỏ, ban hành quyết định mới trong xử phạt vi phạm hành chính khi phát hiện có sai sót, vi phạm. - Không theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, tổ chức thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính, quyết định tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định; không tổ chức cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính, quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định. - Sử dụng trái pháp luật tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính. - Không cung cấp hoặc cung cấp thông tin, tài liệu không chính xác, không đầy đủ, không trung thực liên quan đến nội dung kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính. - Chống đối, cản trở người làm nhiệm vụ kiểm tra, đe dọa, trù dập người cung cấp thông tin, tài liệu cho đoàn kiểm tra, gây khó khăn cho hoạt động kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính. - Can thiệp trái pháp luật vào hoạt động kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính. - Cung cấp, tiết lộ thông tin, tài liệu, hồ sơ của đối tượng được kiểm tra cho tổ chức và cá nhân không có thẩm quyền, trách nhiệm. - Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ, chính xác kết luận kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính. - Thiếu trách nhiệm trong việc chỉ đạo thực hiện kết luận kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.
5. Chi tiết văn bản	*Nghị định 93/2025/NĐ-CP sửa đổi Nghị định 19/2020/NĐ-CP về Kiểm tra, xử lý kỷ luật trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính*
VII. Nghị định 101/2025/NĐ-CP	
1. Tên văn bản	Nghị định 101/2025/NĐ-CP sửa đổi Nghị định 32/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 09/05/2025 quy định về quản lý độ cao chướng ngại vật hàng không và các trận địa quản lý, bảo vệ vùng trời tại

	Việt Nam và Nghị định 42/2016/NĐ-CP quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở, đóng sân bay chuyên dùng.
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	- Sửa đổi, bổ sung Nghị định 42/2016/NĐ-CP quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở, đóng sân bay chuyên dùng. - Sửa đổi, bổ sung Nghị định 32/2016/NĐ-CP quy định về quản lý độ cao chướng ngại vật hàng không và các trận địa quản lý, bảo vệ vùng trời tại Việt Nam.
3. Thời điểm có hiệu lực	23/06/2025
4. Nội dung chính lưu ý	***1. Thủ tục mở sân bay chuyên dùng trên mặt đất, mặt nước từ ngày 23/6/2025*** Theo đó, trình tự, thủ tục mở sân bay chuyên dùng trên mặt đất, mặt nước được quy định như sau: (1) Hồ sơ đề nghị bao gồm: - Đơn đề nghị mở sân bay chuyên dùng trên mặt đất, mặt nước theo Mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; - Bản vẽ tổng mặt bằng sân bay, mặt bằng chi tiết khu bay; trong đó thể hiện rõ cốt xây dựng, điểm quy chiếu sân bay, kích thước, hướng cơ bản của đường cất, hạ cánh, đường lăn, sân đỗ máy bay và các công trình khác của hạ tầng sân bay; ranh giới khu đất xây dựng sân bay; - Thuyết minh mô tả phương án quản lý, khai thác, bảo đảm an ninh, an toàn hàng không, bảo vệ môi trường, tài nguyên nước, tổ chức điều hành bay, hiệp đồng thông báo bay. (2) Trình tự, thủ tục giải quyết đề nghị: - Tổ chức, cá nhân đề nghị mở sân bay chuyên dùng trên mặt đất, mặt nước gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định trên, gửi đến Cục Tác chiến, Bộ Tổng Tham mưu bằng hình thức trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia hoặc Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính Bộ Quốc phòng. Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến thì gửi bản điện tử hoặc bản sao điện tử các thành phần hồ sơ quy định trên; - Trong thời hạn mười (10) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 1 Điều này, Cục Tác chiến, Bộ Tổng Tham mưu có trách nhiệm thẩm định, kiểm tra, báo cáo Bộ Tổng Tham mưu có văn bản thống nhất của Bộ Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi mở sân bay chuyên dùng trên mặt đất, mặt nước; Trường hợp, hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn năm (05) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Tác chiến, Bộ Tổng Tham mưu có văn bản điện tử yêu cầu tổ chức, cá nhân đề nghị mở sân bay chuyên dùng

	trên mặt đất, mặt nước hoàn thiện hồ sơ theo quy định; - Trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Bộ Tổng Tham mưu, Bộ Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản trả lời gửi Bộ Tổng Tham mưu; - Trong thời hạn mười (10) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản thống nhất của Bộ Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Tổng Tham mưu ra quyết định mở sân bay chuyên dùng; Trường hợp không chấp thuận, Bộ Tổng Tham mưu có văn bản điện tử trả lời, nêu rõ lý do; Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị nhận kết quả qua thư điện tử thì gửi qua thư điện tử cho tổ chức, cá nhân.
5. Chi tiết văn bản	*Nghị định 101/2025/NĐ-CP sửa đổi Nghị định 32/2016/NĐ-CP quy định về quản lý độ cao chướng ngại vật hàng không và các trận địa quản lý, bảo vệ vùng trời tại Việt Nam và Nghị định 42/2016/NĐ-CP quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở, đóng sân bay chuyên dùng*
LĨNH VỰC TÀI CHÍNH	
I. Thông tư 21/2025/TT-BTC	
1. Tên văn bản	Thông tư 21/2025/TT-BTC bãi bỏ các Thông tư trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 06/05/2025
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	- Thay thế Thông tư 37/2018/TT-BTC hướng dẫn về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất theo quy định tại Nghị định 167/2017/NĐ-CP quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công do Bộ Tài chính ban hành. - Thay thế Thông tư 57/2018/TT-BTC hướng dẫn thực hiện Nghị định 29/2018/NĐ-CP quy định về trình tự, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành. - Thay thế Thông tư 125/2021/TT-BTC sửa đổi Thông tư 37/2018/TT-BTC hướng dẫn nội dung về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất theo quy định tại Nghị định 167/2017/NĐ-CP quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành.
3. Thời điểm có hiệu lực	19/06/2025
4. Nội dung chính lưu ý	***1. Bãi bỏ 03 Thông tư trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công*** Theo đó, bãi bỏ toàn bộ các Thông tư sau đây trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành, bao gồm: - Thông tư 37/2018/TT-BTC ngày 16/4/2018 của Bộ Tài chính hướng

	dẫn một số nội dung về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất theo quy định tại Nghị định 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công. - Thông tư 125/2021/TT-BTC ngày 30/12/2021 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 37/2018/TT-BTC ngày 16/4/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất theo quy định tại Nghị định 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công. - Thông tư 57/2018/TT-BTC ngày 05/7/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định 29/2018/NĐ-CP ngày 05/3/2018 của Chính phủ quy định trình tự, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân. ***2. Các hành vi bị nghiêm cấm trong quản lý, sử dụng tài sản công*** - Lợi dụng, lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt, chiếm giữ và sử dụng trái phép tài sản công. - Đầu tư xây dựng, mua sắm, giao, thuê, sử dụng tài sản công không đúng mục đích, chế độ, vượt tiêu chuẩn, định mức. - Giao tài sản công cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân vượt tiêu chuẩn, định mức hoặc giao cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân không có nhu cầu sử dụng. - Sử dụng xe ô tô và tài sản công khác do tổ chức, cá nhân tặng cho không đúng mục đích, chế độ, vượt tiêu chuẩn, định mức. - Sử dụng hoặc không sử dụng tài sản công được giao gây lãng phí; sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết không phù hợp với mục đích sử dụng của tài sản, làm ảnh hưởng đến việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ do Nhà nước giao; sử dụng tài sản công để kinh doanh trái pháp luật. - Xử lý tài sản công trái quy định của pháp luật. - Hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản công. - Chiếm đoạt, chiếm giữ, sử dụng trái phép tài sản công. - Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ trách nhiệm, nghĩa vụ trong quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định của pháp luật. - Hành vi bị nghiêm cấm khác trong quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định của pháp luật có liên quan.
5. Chi tiết văn bản	*Thông tư 21/2025/TT-BTC bãi bỏ các Thông tư trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành*
II. Thông tư 22/2025/TT-BTC	

1. Tên văn bản	Thông tư 22/2025/TT-BTC do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 09/05/2025 quy định chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và hướng dẫn việc kê khai, báo cáo về tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa.
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Sửa đổi, bổ sung Thông tư 75/2018/TT-BTC quy định về chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành.
3. Thời điểm có hiệu lực	25/06/2025
4. Nội dung chính lưu ý	***1. Tiêu chuẩn tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa xác định là tài sản cố định*** Theo đó, tiêu chuẩn tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa xác định là tài sản cố định quy định như sau: - Xác định tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa: + Tài sản sử dụng độc lập được xác định là một tài sản. + Một hệ thống gồm nhiều bộ phận tài sản riêng lẻ liên kết với nhau để cùng thực hiện một hay một số chức năng nhất định, mà nếu thiếu bất kỳ một bộ phận nào trong đó thì cả hệ thống không thể hoạt động được thì hệ thống đó được xác định là một tài sản. + Trường hợp một hệ thống được giao cho nhiều cơ quan quản lý thì phần tài sản được giao cho từng cơ quan là một tài sản. - Tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa được xác định là tài sản cố định khi thỏa mãn đồng thời 02 tiêu chuẩn sau đây: + Có thời gian sử dụng từ 01 (một) năm trở lên. + Có nguyên giá từ 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) trở lên. ***2. Tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa*** Tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa được xác định nguyên giá, giá trị còn lại, tính hao mòn theo quy định tại Thông tư 22/2025/TT-BTC gồm: - Luồng đường thủy nội địa, hành lang bảo vệ luồng. - Âu tàu. - Các công trình đưa phương tiện qua đập, thác trên sông, kênh, rạch. - Cảng thủy nội địa. - Bến thủy nội địa. - Khu neo đậu ngoài cảng. - Kè, đập giao thông. - Hệ thống báo hiệu đường thủy nội địa. - Công trình, thiết bị phụ trợ: Nhà trạm quản lý đường thủy nội địa; trạm

	AIS (hệ thống nhận dạng tự động) và hệ thống quản lý, giám sát, truyền dữ liệu kèm theo; thủy chí hoặc trạm đọc mức nước tự động; công trình, trang thiết bị phụ trợ khác. - Các tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa khác.
5. Chi tiết văn bản	*Thông tư 22/2025/TT-BTC quy định chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và hướng dẫn việc kê khai, báo cáo về tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành.*
III. Thông tư 24/2025/TT-BTC	
1. Tên văn bản	Thông tư 24/2025/TT-BTC hướng dẫn việc tính hao mòn, trích khấu hao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 09/05/2025.
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	- Sửa đổi, bổ sung Thông tư 75/2018/TT-BTC quy định về chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành.
3. Thời điểm có hiệu lực	09/05/2025
4. Nội dung chính lưu ý	***1. Nguyên tắc tính hao mòn, trích khấu hao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi:*** Theo đó, việc tính hao mòn, trích khấu hao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi phải tuân thủ các nguyên tắc dưới đây: (1) Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi là tài sản cố định được giao cho cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quản lý, khai thác phải tính hao mòn theo quy định tại Thông tư này, trừ các trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 7 Thông tư 24/2025. Đối với tài sản mà cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp tiếp nhận từ cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp khác theo quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền trong năm thì việc tính hao mòn trong năm đó được thực hiện tại cơ quan, đơn vị tiếp nhận tài sản; (2) Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được trích khấu hao trong trường hợp giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi được tính (kết cấu) một phần hoặc toàn bộ chi phí khấu hao vào giá thành dịch vụ thủy lợi công ích. Riêng đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được giao cho đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư quản lý, đơn vị sự nghiệp công lập được cấp có thẩm quyền cho phép được kết cấu chi phí khấu hao vào giá thành dịch vụ thủy lợi công ích thì thực hiện tính hao mòn, trích khấu hao như doanh nghiệp thuộc lĩnh vực thủy lợi

	theo pháp luật về doanh nghiệp. (3) Cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp được giao quản lý, khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi không phải tính hao mòn, trích khấu hao đối với: - Tài sản chưa tính hết hao mòn, chưa trích khấu hao hết giá trị nhưng đã bị hư hỏng không thể sửa chữa để sử dụng được; - Tài sản đã tính đủ hao mòn, trích khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng được; - Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong thời gian chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản. (4) Việc tính hao mòn, trích khấu hao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi - Thực hiện trên cơ sở các tiêu chí sau: + Loại tài sản (Hệ thống kết cấu hạ tầng thủy lợi hoàn chỉnh/từng tài sản độc lập); + Thời gian tính hao mòn, trích khấu hao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi; + Tỷ lệ hao mòn, khấu hao; + Kỳ kế toán theo quy định của chế độ kế toán hiện hành. - Căn cứ tình hình kết cấu chi phí khấu hao tài sản vào giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi thì cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp xác định hình thức tính hao mòn, trích khấu hao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi như sau: + Đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi không được tính (kết cấu) chi phí khấu hao tài sản vào giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi thì cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp được giao quản lý, khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thực hiện tính hao mòn toàn bộ; + Đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được tính (kết cấu) toàn bộ chi phí khấu hao tài sản vào giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi thì cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp được giao quản lý, khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thực hiện trích khấu hao toàn bộ; + Đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được tính (kết cấu) một phần chi phí khấu hao tài sản vào giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi thì cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp được giao quản lý, khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi vừa thực hiện tính hao mòn, vừa thực hiện trích khấu hao. (5) Việc tính hao mòn, trích khấu hao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thực hiện như sau: - Việc tính hao mòn thực hiện mỗi năm 01 (một) lần vào tháng 12, trước khi khóa sổ kế toán; - Đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được trích khấu hao toàn bộ thì việc trích khấu hao thực hiện theo tháng; - Đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi vừa tính hao mòn vừa trích

	khấu hao thì việc tính hao mòn và trích khấu hao thực hiện theo tháng.
5. Chi tiết văn bản	*Thông tư 24/2025/TT-BTC hướng dẫn việc tính hao mòn, trích khấu hao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành*
LĨNH VỰC XÂY DỰNG – ĐÔ THỊ	
I. Thông tư 24/2025/TT-BQP	
1. Tên văn bản	Thông tư 24/2025/TT-BQP sửa đổi Thông tư 174/2021/TT-BQP do Bộ Quốc phòng ban hành ngày 06/05/2025 hướng dẫn Nghị định 06/2021/NĐ-CP về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng trong Bộ Quốc phòng
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Sửa đổi bổ sung Thông tư 174/2021/TT-BQP hướng dẫn Nghị định 06/2021/NĐ-CP về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng trong Bộ Quốc phòng.
3. Thời điểm có hiệu lực	20/06/2025
4. Nội dung chính lưu ý	***1. Phân loại, phân cấp, phân nhóm công trình xây dựng trong Bộ Quốc phòng:*** Theo đó, bổ sung quy định về phân loại, phân cấp, phân nhóm công trình xây dựng trong Bộ Quốc phòng như sau: - Phân loại công trình quốc phòng: Công trình quốc phòng là công trình có kết cấu dạng nhà hoặc dạng kết cấu khác (có thể là một công trình độc lập hoặc một tổ hợp các công trình) phục vụ cho mục đích quốc phòng, bao gồm: + Công trình loại A là công trình quốc phòng phục vụ nhiệm vụ tác chiến phòng thủ bảo vệ Tổ quốc, quy định tại điểm a khoản 2 Điều 5 Luật Quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự 2023; + Công trình loại B là công trình quốc phòng phục vụ nhiệm vụ huấn luyện, diễn tập của lực lượng quân đội và dân quân tự vệ, quy định tại điểm a khoản 3 Điều 5 Luật Quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự 2023; + Công trình loại C là công trình quốc phòng phục vụ cất trữ, sửa chữa, tiêu hủy vũ khí, đạn dược, trang bị, nghiên cứu, thử nghiệm, sản xuất các sản phẩm quốc phòng, quy định tại điểm a khoản 4 Điều 5 Luật Quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự 2023; + Công trình loại D là công trình quốc phòng phục vụ sinh hoạt, học tập, làm việc thường xuyên của quân đội và các nhiệm vụ khác, không bao gồm các nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản này, quy định tại điểm a khoản 5 Điều 5 Luật Quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự 2023.

	- Phân cấp, phân nhóm công trình phục vụ quốc phòng được sử dụng trong quản lý các hoạt động đầu tư xây dựng trong Bộ Quốc phòng, cụ thể như sau: + Nhóm công trình quốc phòng thực hiện theo quy định tại Điều 6 Luật Quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự 2023; quy định của Chính phủ về phân nhóm công trình quốc phòng; + Cấp công trình loại C, loại D được xác định theo hướng dẫn tại Thông tư 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng; Phụ lục II Thông tư 174/2021/TT-BQP.
5. Chi tiết văn bản	*Thông tư 24/2025/TT-BQP sửa đổi Thông tư 174/2021/TT-BQP hướng dẫn Nghị định 06/2021/NĐ-CP về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng trong Bộ Quốc phòng*
LĨNH VỰC GIAO THÔNG - VẬN TẢI	
I. Thông tư 06/2025/TT-BXD	
1. Tên văn bản	Thông tư 06/2025/TT-BXD quy định về quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia do Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành ngày 12/05/2025
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	- Thay thế Thông tư 03/2021/TT-BGTVT quy định về quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành.
3. Thời điểm có hiệu lực	30/06/2025
4. Nội dung chính lưu ý	***1. Hồ sơ quản lý kết cấu hạ tầng đường sắt, bảo trì công trình đường sắt từ 30/6/2025*** Theo đó, căn cứ Điều 6 Thông tư 06/2025/TT-BXD quy định hồ sơ quản lý kết cấu hạ tầng đường sắt, bảo trì công trình đường sắt như sau: - Hồ sơ quản lý kết cấu hạ tầng đường sắt được lập cho từng loại công trình đường sắt, bảo đảm phù hợp với phạm vi quản lý và được cập nhật thường xuyên để phục vụ công tác bảo trì công trình đường sắt. Hồ sơ quản lý kết cấu hạ tầng đường sắt bao gồm hồ sơ trạng thái kỹ thuật công trình; hồ sơ quản lý phạm vi bảo vệ công trình, hành lang an toàn giao thông đường sắt đường sắt; hồ sơ hoàn thành công trình (nếu có) và được quy định như sau: + Hồ sơ trạng thái kỹ thuật công trình: Hồ sơ trạng thái kỹ thuật công trình được lập cho từng công trình trong đó thể hiện vị trí, phạm vi, quy mô; đặc tính kỹ thuật; thời gian xây dựng, sửa chữa; thời điểm kiểm tra và tình trạng kỹ thuật hiện tại của

	công trình; Hồ sơ trạng thái kỹ thuật công trình bao gồm các tài liệu quy định tại Quy trình bảo trì, bảng tổng hợp trạng thái kỹ thuật công trình theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này; + Hồ sơ quản lý phạm vi bảo vệ công trình, hành lang an toàn giao thông đường sắt đường sắt được lập cho từng tuyến đường sắt trên địa giới hành chính theo phân cấp quản lý của tỉnh, thành phố, bảo đảm đồng bộ với hồ sơ mốc giới đất dành cho đường sắt theo quy định của Chính phủ về quản lý, bảo vệ kết cấu hạ tầng đường sắt. Nội dung hồ sơ thể hiện thông tin chủ yếu gồm: phạm vi xây dựng công trình đường sắt, phạm vi bảo vệ công trình và phạm vi hành lang an toàn giao thông đường sắt; + Hồ sơ hoàn thành công trình theo quy định của Chính phủ về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; + Hồ sơ trạng thái kỹ thuật công trình, hồ sơ quản lý phạm vi bảo vệ công trình, hành lang an toàn giao thông đường sắt đường sắt được cập nhật trong khoảng thời gian không quá 90 ngày kể từ khi hoàn thành bảo trì công trình hoặc phát sinh thay đổi trong thực tế. - Hồ sơ bảo trì công trình đường sắt + Hồ sơ bảo trì công trình đường sắt gồm tài liệu phục vụ công tác bảo trì và hồ sơ hoàn thành bảo trì được lập cho từng công trình, nhiệm vụ theo kế hoạch quản lý, bảo trì công trình đường sắt được phê duyệt; + Tài liệu phục vụ công tác bảo trì công trình đường sắt gồm: kết quả điều tra trạng thái cơ bản của công trình đường sắt; kế hoạch quản lý, bảo trì công trình đường sắt, phương án giá dịch vụ sự nghiệp công được phê duyệt; kết quả kiểm tra, quan trắc, kiểm định chất lượng công trình (nếu có) để phục vụ công tác bảo trì; + Hồ sơ hoàn thành bảo dưỡng công trình gồm: phương án tác nghiệp kỹ thuật được phê duyệt; tài liệu quản lý chất lượng bảo dưỡng công trình theo quy trình bảo trì và biên bản nghiệm thu hoàn thành công tác bảo dưỡng; + Hồ sơ hoàn thành sửa chữa công trình được lập theo quy định của Chính phủ về quản lý chất lượng thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; + Hồ sơ hoàn thành công trình khắc phục hậu quả sự cố, thiên tai đối với các công trình đường sắt thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai; ứng phó sự cố và cứu nạn trong lĩnh vực đường sắt; + Các hồ sơ, tài liệu khác có liên quan đến bảo trì công trình đường sắt.

5. Chi tiết văn bản	*Thông tư 06/2025/TT-BXD quy định về quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia do Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành*
LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN- MÔI TRƯỜNG	
I. Thông tư 27/2025/TT-BCA	
1. Tên văn bản	Thông tư 27/2025/TT-BCA quy định kiểm định môi trường về khí thải công nghiệp của lực lượng Công an nhân dân do Bộ trưởng Bộ Công an ban hành ngày 14/04/2025.
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Không
3. Thời điểm có hiệu lực	01/06/2025
4. Nội dung chính lưu ý	***1. Quy trình thu mẫu, đo khí thải công nghiệp tại hiện trường:*** Theo đó, từ ngày 14/4/2025 quy trình thu mẫu, đo khí thải công nghiệp tại hiện trường thực hiện như sau: - Cán bộ được giao nhiệm vụ có trách nhiệm thu thập thông tin cần thiết để lập kế hoạch. Kế hoạch thu mẫu, đo khí thải công nghiệp tại hiện trường được lập theo Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư 27/2025/TT-BCA và phải được lãnh đạo, chỉ huy trực tiếp phụ trách cán bộ đó phê duyệt để xác nhận các nội dung cần thực hiện. - Cán bộ thu mẫu, đo khí thải công nghiệp tại hiện trường chuẩn bị đầy đủ hồ sơ, tài liệu, hóa chất, dụng cụ, phương tiện, trang thiết bị phù hợp, an toàn bảo hộ lao động theo kế hoạch đã được duyệt, cụ thể: + Chuẩn bị thiết bị: các thiết bị phải được kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về đo lường; được bảo dưỡng và kiểm tra theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc theo hướng dẫn của nhà sản xuất; + Chuẩn bị công cụ, dụng cụ, hóa chất và vật liệu lọc: căn cứ vào phương pháp và các thông số cần kiểm định để chuẩn bị các ống chứa mẫu, chất hấp thụ, chất hấp phụ, dụng cụ chứa mẫu khí phù hợp. Vật liệu lọc phải có giới hạn nhiệt độ lớn hơn nhiệt độ khí thải và phù hợp với thông số cần kiểm định; + Chuẩn bị các thiết bị phụ trợ gồm thiết bị định vị vệ tinh (GPS), máy ảnh, máy bộ đàm, máy tính (nếu có); + Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động: chuẩn bị đầy đủ các dụng cụ bảo hộ lao động như quần áo, giầy, găng tay chuyên dụng (được làm bằng vật liệu chịu nhiệt và chống axit); mặt nạ hoặc khẩu trang phòng độc;

	đai bảo hiểm; mũ cứng; dụng cụ sơ cứu; + Kiểm tra và lắp ráp thiết bị: ++ Kiểm tra đầu lấy mẫu, kiểm tra các đầu của ống pitot để bảo đảm các lỗ không bị bụi bám bẩn gây sai số; ++ Kiểm tra vật liệu lọc, ghi ký hiệu (gồm vỏ hộp, bao bì bảo quản mẫu) trước khi lắp vào thiết bị; lắp ráp thiết bị lấy mẫu theo hướng dẫn của nhà sản xuất và kiểm tra độ kín của thiết bị. ++ Cần bịt kín đầu lấy mẫu để bảo đảm không nhiễm bẩn bụi khi vận chuyển các thiết bị đến vị trí lấy mẫu; - Đối với thiết bị đo trực tiếp phải thực hiện kiểm tra thiết bị bằng khí chuẩn trước mỗi lần thực hiện; - Các loại phương tiện, thiết bị, dụng cụ, hoá chất, vật tư phù hợp khác khi có yêu cầu. - Tiến hành thu mẫu, đo khí thải công nghiệp tại hiện trường: + Xác định vị trí thu mẫu, đo khí thải công nghiệp tại hiện trường: tiến hành khảo sát thực tế tại ống khói để xác định vị trí thu mẫu, đo tại hiện trường. Ống khói phải có điểm (cửa) để thu mẫu, đo tại hiện trường với đường kính và độ rộng phù hợp, có nắp đậy để điều chỉnh độ mở rộng, có sàn thao tác, có phương án nâng, hạ thiết bị, an toàn lao động, nguồn điện trước khi tiến hành thu mẫu, đo tại hiện trường; + Phương pháp kiểm định khí thải công nghiệp tuân thủ các phương pháp quy định tại Phụ lục 03, Phụ lục 04 ban hành kèm theo Thông tư 27/2025/TT-BCA . - Kết thúc công tác thu mẫu, đo khí thải công nghiệp tại hiện trường: + Cán bộ thực hiện công tác thu mẫu, đo khí thải công nghiệp tại hiện trường có trách nhiệm niêm phong mẫu đã thu và lập biên bản về nội dung thực hiện theo các biểu mẫu quy định tại Thông tư 61/2012/TT-BCA-C41 và biểu mẫu quy định tại Phụ lục 05 ban hành kèm theo Thông tư 27/2025/TT-BCA . + Biên bản và tem niêm phong phải có chữ ký của cán bộ thu mẫu và chủ cơ sở có nguồn thải hoặc người đại diện cơ sở có nguồn thải hoặc người làm chứng hoặc đại diện chính quyền địa phương; + Đơn vị yêu cầu thu mẫu lập yêu cầu theo mẫu Yêu cầu kiểm định mẫu môi trường được ban hành theo Thông tư 61/2012/TT-BCA-C41 ; + Nếu giao mẫu cho đơn vị ngoài ngành Công an kiểm định thì không bàn giao Biên bản thu và niêm phong mẫu vật môi trường; trong mẫu Yêu cầu kiểm định mẫu môi trường không ghi các thông tin liên quan đến cơ sở có nguồn thải; + Cán bộ thu mẫu, đo khí thải công nghiệp tại hiện trường viết Báo cáo thu mẫu, đo khí thải công nghiệp tại hiện trường theo mẫu tại Phụ lục 02

	ban hành kèm theo Thông tư 27/2025/TT-BCA.
5. Chi tiết văn bản	*Thông tư 27/2025/TT-BCA quy định kiểm định môi trường về khí thải công nghiệp của lực lượng Công an nhân dân do Bộ trưởng Bộ Công an ban hành*
II. Quyết định 11/2025/QĐ-TTg	
1. Tên văn bản	Quyết định 11/2025/QĐ-TTg về Quy chế ứng phó sự cố chất thải do Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 23/04/2025.
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Thay thế Quyết định 09/2020/QĐ-TTg về Quy chế ứng phó sự cố chất thải do Thủ tướng Chính phủ ban hành.
3. Thời điểm có hiệu lực	10/06/2025
4. Nội dung chính lưu ý	***1. Thay đổi phân cấp sự cố chất thải*** Theo đó, sự cố chất thải là sự cố môi trường do rò rỉ, tràn đổ, phát tán chất thải trong quá trình phát sinh, thu gom, lưu giữ, trung chuyển, vận chuyển, sơ chế, xử lý, đồng xử lý, tái chế, thu hồi năng lượng, tiêu hủy chất thải. Sự cố chất thải được phân cấp tương ứng với việc phân cấp sự cố môi trường quy định tại Điều 123 Luật Bảo vệ môi trường, bao gồm: (1) Sự cố chất thải cấp cơ sở: là sự cố môi trường có phạm vi ô nhiễm, suy thoái môi trường trong cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; (2) Sự cố chất thải cấp huyện: là sự cố môi trường vượt quá phạm vi sự cố cấp cơ sở và có phạm vi ô nhiễm, suy thoái môi trường trong địa bàn của một đơn vị hành chính cấp huyện; (3) Sự cố chất thải cấp tỉnh: là sự cố môi trường vượt quá phạm vi sự cố môi trường cấp huyện và có phạm vi ô nhiễm, suy thoái môi trường trong địa bàn của một đơn vị hành chính cấp tỉnh; (4) Sự cố chất thải cấp quốc gia: là sự cố môi trường có phạm vi ô nhiễm, suy thoái môi trường trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên hoặc có phạm vi ô nhiễm, suy thoái môi trường xuyên quốc gia (Hiện hành theo Quyết định 09/2020/QĐ-TTg thì sự cố chất thải được phân loại gồm 4 mức như sau: (1) Sự cố mức độ thấp - Sự cố trong phạm vi của cơ sở và trong khả năng tự ứng phó của cơ sở; - Sự cố không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này, có phạm vi ảnh hưởng trong địa giới hành chính của một huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây viết tắt huyện). (2) Sự cố mức độ trung bình là sự cố không thuộc trường hợp quy định

	tại khoản 1 Điều 4 Quyết định 09, có phạm vi ảnh hưởng trong địa giới hành chính của một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây viết tắt là tỉnh). (3) Sự cố mức độ cao là sự cố không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 4 Quyết định 09, có phạm vi ảnh hưởng trên địa giới hành chính của hai tỉnh trở lên. (4) Sự cố mức độ thảm họa là sự cố đặc biệt nghiêm trọng, có ảnh hưởng lớn đến quốc phòng, an ninh, ngoại giao. Việc ứng phó sự cố mức độ thảm họa được thực hiện theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp.)
5. Chi tiết văn bản	*Quyết định 11/2025/QĐ-TTg về Quy chế ứng phó sự cố chất thải do Thủ tướng Chính phủ ban hành*
LĨNH VỰC THỂ THAO – Y TẾ	
I. Quyết định 1746/QĐ-BYT	
1. Tên văn bản	Quyết định 1746/QĐ-BYT năm 2025 về Quy chế làm việc của Bộ Y tế
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Không
3. Thời điểm có hiệu lực	01/06/2025
4. Nội dung chính lưu ý	***1. Ban hành Quy chế làm việc của Bộ Y tế áp dụng từ ngày 01/6/2025*** Quy chế làm việc của Bộ Y tế quy định về nguyên tắc làm việc, chế độ trách nhiệm; quan hệ công tác; cách thức, quy trình giải quyết công việc của Bộ Y tế. Quy chế này áp dụng đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của các đơn vị thuộc Bộ Y tế; các đơn vị thuộc Bộ; các tổ chức, cá nhân trong quá trình quan hệ công tác, làm việc với Bộ. Về nguyên tắc làm việc của Bộ Y tế như sau: - Bộ làm việc theo chế độ thủ trưởng, thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ, đề cao trách nhiệm của người đứng đầu, bảo đảm sự chỉ đạo, điều hành thống nhất, thông suốt của Bộ trưởng đối với các lĩnh vực công tác của Bộ, Ngành; mọi hoạt động của Bộ phải tuân thủ quy định của Hiến pháp, pháp luật và Quy chế làm việc của Bộ. - Một người, một đơn vị được giao thực hiện nhiều nhiệm vụ nhưng mỗi nhiệm vụ chỉ giao cho một đơn vị, một người chủ trì thực hiện. Nhiệm vụ được giao cho đơn vị nào thì Thủ trưởng đơn vị đó phải chịu trách nhiệm chính về nhiệm vụ được giao. - Công chức, viên chức chủ động giải quyết công việc đúng phạm vi thẩm quyền và trách nhiệm được phân công; đúng trình tự, thủ tục và

	thời hạn giải quyết công việc theo quy định của pháp luật, chương trình, kế hoạch công tác, Quy chế làm việc của Bộ, của đơn vị, trừ trường hợp đột xuất hoặc có yêu cầu của cơ quan cấp trên. - Bảo đảm phát huy năng lực, sở trường của công chức, viên chức, đề cao sự phối hợp công tác, trao đổi thông tin trong giải quyết công việc và trong mọi hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được pháp luật quy định. - Bảo đảm dân chủ, công khai, minh bạch, chất lượng và hiệu quả trong mọi hoạt động; thực hiện nền hành chính thống nhất, thông suốt, liên tục, bảo đảm tính hệ thống thứ bậc chặt chẽ, tính pháp quyền, hiện đại, liêm chính, phục vụ Nhân dân và chịu sự kiểm tra, giám sát của Nhân dân. - Bảo đảm công tác phát ngôn, bảo mật, an ninh chính trị nội bộ, bảo vệ bí mật nhà nước theo các quy định.
5. Chi tiết văn bản	*Quyết định 1746/QĐ-BYT năm 2025 về Quy chế làm việc của Bộ Y tế*
LĨNH VỰC VĂN HÓA – XÃ HỘI	
I. Thông tư 02/2025/TT-BVHTTDL	
1. Tên văn bản	Thông tư 02/2025/TT-BVHTTDL quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ tổ chức các giải thi đấu thể thao trong nước và quốc tế do Việt Nam đăng cai do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành ngày 14/04/2025
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Không
3. Thời điểm có hiệu lực	01/06/2025
4. Nội dung chính lưu ý	***1. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ tổ chức giải thi đấu thể thao tại Việt Nam*** (1) Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật bao gồm: - Hao phí lao động: Là thời gian lao động trực tiếp và lao động gián tiếp cần thiết của các hạng bậc lao động bình quân để hoàn thành việc thực hiện một dịch vụ. Mức hao phí của lao động trực tiếp là thời gian thực hiện các công đoạn theo hướng dẫn triển khai dịch vụ sự nghiệp công, được tính bằng công, mỗi công tương ứng với thời gian 01 ngày làm việc (8 giờ) của người lao động theo quy định tại Điều 105 Bộ luật Lao động 2015; 01 buổi hoặc trận làm việc tương ứng 04 giờ (tương đương một phần hai công), bảo đảm làm việc tối đa không được vượt quá 03

	buổi hoặc 03 trận đấu/người/ngày; mức hao phí lao động gián tiếp tính theo tỷ lệ 15% của lao động trực tiếp tương ứng. - Hao phí thiết bị: Là thời gian sử dụng máy móc, thiết bị để phục vụ cho việc cung cấp dịch vụ sự nghiệp công. Mức hao phí máy móc, thiết bị trong định mức được tính bằng ca sử dụng máy, mỗi ca tương ứng với 1 ngày làm việc (8 giờ) theo quy định tại Điều 105 Bộ luật Lao động 2015. - Hao phí vật tư: Là số lượng các loại vật liệu cụ thể và cần thiết sử dụng trực tiếp để phục vụ cho việc cung cấp dịch vụ sự nghiệp công. (2) Kết cấu của định mức kinh tế - kỹ thuật bao gồm các nội dung sau: - Tên định mức. - Mô tả thành phần công việc: Là nội dung các công đoạn chính để thực hiện cung cấp dịch vụ sự nghiệp công. - Bảng định mức kinh tế - kỹ thuật gồm: + Hao phí lao động: Chức danh và hạng bậc lao động, đơn vị tính trị số định mức hao phí; + Hao phí thiết bị: Tên loại máy móc hoặc thiết bị, đơn vị tính mức hao phí, mức hao phí; + Hao phí vật tư: Tên và quy cách vật liệu, đơn vị tính mức hao phí, mức hao phí; + Trị số định mức hao phí: Là giá trị tính bằng số của hao phí lao động, máy móc, thiết bị, vật tư. - Định mức kinh tế - kỹ thuật được quy định tại Phụ lục kèm theo Thông tư 02/2025/TT-BVHTTDL
5. Chi tiết văn bản	*Thông tư 02/2025/TT-BVHTTDL quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ tổ chức các giải thi đấu thể thao trong nước và quốc tế do Việt Nam đăng cai do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành ngày 14/04/2025*
LĨNH VỰC KHOA HỌC – XÃ HỘI	
I. Quyết định 1169/QĐ-TTg	
1. Tên văn bản	Quyết định 1169/QĐ-TTg năm 2025 phê duyệt Chương trình "Đẩy mạnh truyền thông thực hiện Nghị quyết 57-NQ/TW về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia đến năm 2030" do Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 16/06/2025.
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Không

3. Thời điểm có hiệu lực	16/06/2025
4. Nội dung chính lưu ý	***1. Phê duyệt Chương trình truyền thông phát triển khoa học, công nghệ và chuyển đổi số quốc gia:*** Ngày 16/06/2025, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1169/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình "Đẩy mạnh truyền thông thực hiện Nghị quyết 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị" nhằm phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia đến năm 2030. Chương trình này áp dụng cho toàn bộ hệ thống chính trị từ trung ương đến địa phương, với Bộ Khoa học và Công nghệ giữ vai trò nòng cốt, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương và các cơ quan thông tấn, báo chí. Chương trình khẳng định vai trò quan trọng của khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong phát triển kinh tế - xã hội và ngăn chặn nguy cơ tụt hậu. Mục tiêu chung là nâng cao nhận thức, tạo đột phá về tư duy và quyết tâm chính trị trong toàn xã hội để thực hiện thành công Nghị quyết 57-NQ/TW. Mục tiêu cụ thể đến năm 2025 bao gồm việc xây dựng kế hoạch triển khai và duy trì chuyên mục truyền thông tại các bộ, ngành và địa phương, cũng như phổ biến rộng rãi nội dung Nghị quyết đến lãnh đạo và cán bộ công chức. Chương trình đề ra các nhiệm vụ như đẩy mạnh truyền thông trên các phương tiện thông tin đại chúng, tổ chức các sự kiện và hội thảo, xây dựng nền tảng truyền thông số quốc gia, và phát triển mạng lưới truyền thông về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Đặc biệt, từ năm 2026, sẽ tổ chức giải thưởng/diễn đàn báo chí hàng năm để tôn vinh những cá nhân và tổ chức có đóng góp xuất sắc.
5. Chi tiết văn bản	*Quyết định 1169/QĐ-TTg năm 2025 phê duyệt Chương trình "Đẩy mạnh truyền thông thực hiện Nghị quyết 57-NQ/TW về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia đến năm 2030" do Thủ tướng Chính phủ ban hành*
II. Quyết định 17/2025/QĐ-TTg	
1. Tên văn bản	Quyết định 17/2025/QĐ-TTg quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Học viện Chiến lược Khoa học và Công nghệ trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ do Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 16/06/2025.

2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	- Thay thế Quyết định 2488/QĐ-BTTTT năm 2017 về quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Viện Chiến lược Thông tin và Truyền thông do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành - Thay thế Quyết định 08/2018/QĐ-TTg về quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Học viện Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ do Thủ tướng Chính phủ ban hành - Thay thế Quyết định 1166/QĐ-BTTTT năm 2018 về Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đào tạo, Bồi dưỡng cán bộ quản lý Thông tin và Truyền thông do Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành - Thay thế Quyết định 1513/QĐ-BTTTT năm 2021 sửa đổi Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý Thông tin và Truyền thông kèm theo Quyết định 1166/QĐ-BTTTT do Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành
3. Thời điểm có hiệu lực	16/06/2025
4. Nội dung chính lưu ý	***1. Cơ cấu tổ chức của Học viện Chiến lược Khoa học và Công nghệ trực thuộc Bộ KH&CN:*** Theo đó, Học viện Chiến lược Khoa học và Công nghệ là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ, thực hiện chức năng: nghiên cứu khoa học và công nghệ; nghiên cứu, xây dựng chiến lược, quy hoạch, chính sách; bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ; đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ; thông tin tuyên truyền, lý luận chuyên ngành, công bố các kết quả nghiên cứu khoa học; tư vấn, cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Học viện Chiến lược Khoa học và Công nghệ có tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là: Vietnam Insitute of Science and Technology Strategy (viết tắt la - VISTS). Học viện Chiến lược Khoa học và Công nghệ có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng, có trụ sở chính tại Thành phố Hà Nội. Cơ cấu tổ chức của Học viện Chiến lược Khoa học và Công nghệ trực thuộc Bộ KH&CN gồm có: (1) Văn phòng. (2) Ban Kế hoạch - Tài chính. (3) Ban Quản lý khoa học và đào tạo. (4) Khoa Đào tạo sau đại học. (5) Viện Chiến lược. (6) Trường Đào tạo, Bồi dưỡng cán bộ khoa học và công nghệ. (7) Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam.

	(8) Trung tâm Tư vấn chiến lược, chính sách khoa học và công nghệ. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các đơn vị trực thuộc Học viện theo quy định. Học viện Chiến lược Khoa học và Công nghệ được thành lập Hội đồng khoa học và đào tạo, các hội đồng khác để tư vấn cho Giám đốc Học viện thực hiện nhiệm vụ được giao. Học viện Chiến lược Khoa học và Công nghệ có Giám đốc và các Phó Giám đốc. Giám đốc và Phó Giám đốc Học viện Chiến lược Khoa học và Công nghệ do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ bổ nhiệm, miễn nhiệm theo quy định của pháp luật. Giám đốc Học viện Chiến lược Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ, trước pháp luật về toàn bộ hoạt động của Học viện. Phó Giám đốc Học viện Chiến lược Khoa học và Công nghệ giúp Giám đốc chỉ đạo, điều hành các lĩnh vực công tác của Học viện, chịu trách nhiệm trước Giám đốc Học viện, trước Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và trước pháp luật về thực hiện nhiệm vụ được phân công.
5. Chi tiết văn bản	*Quyết định 17/2025/QĐ-TTg quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Học viện Chiến lược Khoa học và Công nghệ trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ do Thủ tướng Chính phủ ban hành*
III.	***Thông tư 07/2025/TT-BKHCN***
1. Tên văn bản	Thông tư 07/2025/TT-BKHCN quy định về phân cấp, phân định thẩm quyền khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành ngày 20/06/2025
2. Văn bản bị thay thế/Sửa đổi, bổ sung	Không
3. Thời điểm có hiệu lực	01/07/2025
4. Nội dung chính lưu ý	**1. Quy định phân cấp thẩm quyền trong lĩnh vực tiêu chuẩn đo lường** Theo đó, quy định về nguyên tắc khi thực hiện phân cấp thẩm quyền trong lĩnh vực tiêu chuẩn đo lường khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp như sau: - Bảo đảm phù hợp với quy định của Hiến pháp, phù hợp với các

	nguyên tắc, quy định về phân cấp thẩm quyền, phân định thẩm quyền của Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025, Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025, Nghị định 132/2025/NĐ-CP , Nghị định 133/2025/NĐ-CP . - Bảo đảm phân định nhiệm vụ, quyền hạn giữa các cơ quan, cấp chính quyền địa phương phù hợp với nhiệm vụ, quyền hạn và năng lực của cơ quan, người có thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp, phân định thẩm quyền. - Kinh phí thực hiện nhiệm vụ do ngân sách nhà nước bảo đảm theo quy định. **Phạm vi và đối tượng áp dụng của các quy định về phân cấp thẩm quyền trong lĩnh vực tiêu chuẩn đo lường tại Thông tư 07/2025 như sau: - Thông tư 07/2025 quy định về các nội dung chính sau: + Phân cấp, phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực tiêu chuẩn đo lường chất lượng thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ; + Trình tự, thủ tục thực hiện khi phân cấp thẩm quyền, phân định thẩm quyền. - Các quy định tại thông tư áp dụng đối với chính quyền địa phương 02 cấp, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến lĩnh vực tiêu chuẩn đo lường chất lượng thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ. Lưu ý: - Chánh văn phòng Bộ Khoa học và Công nghệ, Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia, cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm hướng dẫn thực hiện Thông tư. - Trong quá trình thực hiện có khó khăn, vướng mắc, đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh bằng văn bản về Bộ Khoa học và Công nghệ để được hướng dẫn hoặc nghiên cứu sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.
5. Chi tiết văn bản	*Thông tư 07/2025/TT-BKHCN quy định về phân cấp, phân định thẩm quyền khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ*

Lưu ý: *Bản tin này nhằm cung cấp các thông tin cập nhật về văn bản pháp luật mới được ban hành mà không nhằm mục đích cung cấp các tư vấn pháp lý. Nếu quý khách có nhu cầu tư vấn, hướng dẫn chi tiết về các quy định của những văn bản pháp luật nêu trên hoặc cung cấp văn bản miễn phí, xin vui lòng liên hệ Công ty Luật TNHH Trần Vũ qua số tổng đài tư vấn (84-24) 73 001 048 hoặc gửi email tư vấn đến info@tranvulawfirm.vn.*